

Số: 1083/QĐ-BVUBĐN

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu số 1: Mua sắm hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy hóa mô miễn dịch, huyết học, đông máu, xét nghiệm nước tiểu, tách tiểu cầu, tách tế bào gốc, định nhóm máu, điện di protein, định danh kháng sinh đồ, xét nghiệm ung thư cổ tử cung và các hóa chất nội kiểm, ngoại kiểm cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024 thuộc KHLCNT Mua sắm Hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024 thuộc dự toán mua sắm Mua sắm Hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BYT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Y tế hợp nhất Nghị định về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị Quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc ban hành quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 6635/UBND-STC ngày 02 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc triển khai Nghị Quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của HĐND thành phố;

Căn cứ Công văn số 6114/SYT-KHTC ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc triển khai thực hiện Công văn số 6635/UBND-STC;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-BVUBND ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc thành lập Bên mời thầu dự toán Mua sắm Hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BVUBND ngày 10/05/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt dự toán Mua sắm Hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 519/QĐ-BVUBND ngày 02/07/2024 của Giám đốc bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Mua sắm Hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-BVUBND ngày 14/08/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Thuê dịch vụ tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 685/QĐ-BVUBND ngày 19/08/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Thuê dịch vụ tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT cho các gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Hợp đồng tư vấn số 54/HĐTĐ-GLOBAL.2024 ngày 15/08/2024 giữa Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng và Công ty TNHH Tư vấn và dịch vụ Global về việc Thuê dịch vụ tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 48/TV/BVUBND-MDLAB ngày 19/08/2024 giữa Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Medical Device Lab Technology về việc thực hiện gói thầu: Thuê dịch vụ tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT cho các gói thầu Mua sắm Hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-TCG.2024 ngày 15/08/2024 của Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Global về việc thành lập Tổ chuyên gia tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 1: Mua sắm hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy hóa mô miễn dịch, huyết học, đông máu, xét nghiệm nước tiểu, tách tiểu cầu, tách tế bào gốc; định nhóm máu, điện di protein, định danh kháng sinh đồ, xét nghiệm ung thư cổ tử cung và các hóa chất nội kiểm, ngoại kiểm cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 769/QĐ-MDLAB ngày 19/08/2024 của Công ty Cổ phần Medical Device Lab Technology về việc thành lập Tổ chuyên gia tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT các gói thầu thuộc Dự toán mua sắm: Mua sắm Hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 731/QĐ-BVUBĐN ngày 04/09/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt E-HSMT các gói thầu Mua sắm Hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 1140/BCĐG-MDLAB của Công ty Cổ phần Medical Device Lab Technology ngày 18/11/2024 Gói thầu số 1: Mua sắm hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy hóa mô miễn dịch, huyết học, đông máu, xét nghiệm nước tiểu, tách tiểu cầu, tách tế bào gốc, định nhóm máu, điện di protein, định danh kháng sinh đồ, xét nghiệm ung thư cổ tử cung và các hóa chất nội kiểm, ngoại kiểm cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Công văn số 1141/CV-MDLAB của Công ty Cổ phần Medical Device Lab Technology ngày 18/11/2024 về việc hoàn thành đánh giá E-HSDT Gói thầu số 1: Mua sắm hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy hóa mô miễn dịch, huyết học, đông máu, xét nghiệm nước tiểu, tách tiểu cầu, tách tế bào gốc, định nhóm máu, điện di protein, định danh kháng sinh đồ, xét nghiệm ung thư cổ tử cung và các hóa chất nội kiểm, ngoại kiểm cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Biên bản đối chiếu tài liệu từ ngày 19/11/2024 đến ngày 29/11/2024 giữa Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng và các nhà thầu.

Tờ trình số 97/TTr-KQ.Global.2024 ngày 11/12/2024 của Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Global về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 1: Mua sắm hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy hóa mô miễn dịch, huyết học, đông máu, xét nghiệm nước tiểu, tách tiểu cầu, tách tế bào gốc, định nhóm máu, điện di protein, định danh kháng sinh đồ, xét nghiệm ung thư cổ tử cung và các hóa chất nội kiểm, ngoại kiểm cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;



Theo đề nghị tại Tờ trình số 07/TTr-BMT ngày 04/12/2024 của Bên mời thầu về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 1: Mua sắm hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy hóa mô miễn dịch, huyết học, đông máu, xét nghiệm nước tiểu, tách tiểu cầu, tách tế bào gốc, định nhóm máu, điện di protein, định danh kháng sinh đồ, xét nghiệm ung thư cổ tử cung và các hóa chất nội kiểm, ngoại kiểm cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024 và Báo cáo thẩm định số 97/BCTĐ-KQ.Global.2024 ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Global.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu số 1: Mua sắm hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy hóa mô miễn dịch, huyết học, đông máu, xét nghiệm nước tiểu, tách tiểu cầu, tách tế bào gốc, định nhóm máu, điện di protein, định danh kháng sinh đồ, xét nghiệm ung thư cổ tử cung và các hóa chất nội kiểm, ngoại kiểm cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Tên dự toán mua sắm: Mua sắm Hóa chất, vật tư y tế theo máy cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024.

2. Tên gói thầu: Gói thầu số 1: Mua sắm hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy hóa mô miễn dịch, huyết học, đông máu, xét nghiệm nước tiểu, tách tiểu cầu, tách tế bào gốc, định nhóm máu, điện di protein, định danh kháng sinh đồ, xét nghiệm ung thư cổ tử cung và các hóa chất nội kiểm, ngoại kiểm cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024.

3. Chủ đầu tư: Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng, trong nước.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

6. Nguồn vốn: Từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.

7. Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

8. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định

9. Tên nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Mã phần (lô)	Thành tiền đề nghị trúng thầu (VND)
1	CÔNG TY TNHH VẬT TƯ Y TẾ & THƯƠNG MẠI PHƯƠNG NGUYỄN	PP2400090154	1.101.733.555
2	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH MINH	PP2400090161	7.266.646.797
3	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI MINH VY	PP2400090153	91.728.000
4	CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM	PP2400090157	149.580.270
5	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT ANH KHÔI	PP2400090158	228.170.600
6	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	PP2400090155	364.496.914
7	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI CÔNG VÀNG	PP2400090162	1.003.200.000
8	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC	PP2400090156	937.630.470
9	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ NAM TRUNG	PP2400090159	3.401.022.072
10	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG	PP2400090151; PP2400090152; PP2400090160	5.216.703.160
TỔNG CỘNG: 10 CÔNG TY		12	19.760.911.838 đồng
(Bảng chữ: Mười chín tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, chín trăm mười một nghìn, tám trăm ba mươi tám đồng)			

(Chi tiết các mặt hàng trúng thầu theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Công ty Cổ phần Medical Device Lab Technology và Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Global chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính chính xác của quá trình tổ chức đánh giá và thẩm định E-Hồ sơ dự thầu của nhà thầu đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về đấu thầu.

Giao Bên mời thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bên mời thầu Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KD, BMT.

GIÁM ĐỐC



[Signature]

Nguyễn Thanh Hùng

Phụ lục

CHI TIẾT CÁC MẶT HÀNG ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT TRÚNG THẦU GÓI THẦU SỐ 1: MUA SẮM HOÁ CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ DÙNG CHO MÁY HOÁ MÔ MIỄN DỊCH, HUYẾT HỌC, ĐỒNG MÁU, XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU, TÁCH TIỂU CẦU, TÁCH TẾ BÀO GỐC, ĐỊNH NHÓM MÁU, ĐIỆN DI PROTEIN, ĐỊNH DANH KHÁNG SINH ĐÒ, XÉT NGHIỆM UNG THƯ CỔ TỬ CUNG VÀ CÁC HOÁ CHẤT NỘI KIỂM, NGOẠI KIỂM CHO BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1083/QĐ-BVUBĐN ngày 17 / 12 /2024 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Mã 5086
I. CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG										5.216.703.160	
1	PP2400090151	Kít thu nhận tế bào gốc								99.000.000	
1.1		Kít thu nhận tế bào gốc	Spectra Optia IDL Set (kèm 01 túi chống đông ACD-A)	Bộ	18	10310	TFB MANUFACTURING SRL	Costa Rica	5.500.000	99.000.000	N07.07.020.6134.146.00 01
2	PP2400090152	Kít thu nhận tiểu cầu								4.959.448.000	
2.1		Kít thu nhận tiểu cầu	Trima Accel LRS Platelet, Plasma Set (kèm 01 túi chống đông ADC-A)	Bộ	1.118	80300	Terumo BCT Vietnam Co., Ltd.	Việt Nam	4.436.000	4.959.448.000	N07.07.010.1506.000.00 01
10	PP2400090160	Hóa chất nội kiểm								158.255.160	
10.1		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm dải thảo đường, 2 mức nồng độ	Lyphocheck Diabetes Control	Hộp	8	740	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	3.870.000	30.960.000	
10.2		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm đông máu, mức 1	Lyphocheck Coagulation Control, Level 1	Hộp	9	744	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	3.450.000	31.050.000	
10.3		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm đông máu, mức 2	Lyphocheck Coagulation Control, Level 2	Hộp	9	745	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	3.450.000	31.050.000	
10.4		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm đông máu, mức 3	Lyphocheck Coagulation Control, Level 3	Hộp	9	746	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	3.450.000	31.050.000	
10.5		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức 1	Liquichek Urinalysis Control, Level 1	Lọ	15	436	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	389.172	5.837.580	
10.6		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức 2	Liquichek Urinalysis Control, Level 2	Lọ	15	437	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	389.172	5.837.580	
10.7		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm miễn dịch, mức 1	Lyphocheck Immunoassay Plus Control, Level 1	Lọ	6	371	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	535.000	3.210.000	
10.8		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm miễn dịch, mức 2	Lyphocheck Immunoassay Plus Control, Level 2	Lọ	6	372	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	535.000	3.210.000	
10.9		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm miễn dịch, mức 3	Lyphocheck Immunoassay Plus Control, Level 3	Lọ	6	373	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	535.000	3.210.000	
10.1		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức 1	Lyphocheck Tumor Marker Plus Control, Level 1	Lọ	4	367	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	1.070.000	4.280.000	
10.11		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức 2	Lyphocheck Tumor Marker Plus Control, Level 2	Lọ	4	368	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	1.070.000	4.280.000	

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Mã 5086
10.12		Hóa chất nội kiểm sử dụng cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức 3	Lyphochek Tumor Marker Plus Control, Level 3	Lô	4	369	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	1.070.000	4.280.000	
2.CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI MINH VY										91.728.000	
3	PP2400090153	Que thử nước tiểu 11 thông số								91.728.000	
3.1		Que thử nước tiểu 11 thông số	Uri-Screen 11 (150 test)	Que	21.000	20111	Analyticon Biotechnologies GmbH	Đức	4.368	91.728.000	
3.CÔNG TY TNHH VẬT TƯ Y TẾ & THƯƠNG MẠI PHƯƠNG NGUYỄN										1.101.733.555	
4	PP2400090154	Hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy đông máu								1.101.733.555	
4.1		Hóa chất sử dụng cho quá trình rửa kim tính kiềm	CA Clean I	Lọ	75	964-0631-3	Sysmex Corporation Ono Factory	Nhật Bản	1.250.000	93.750.000	
4.2		Hóa chất chạy nội kiểm cho xét nghiệm đông máu	Control Plasma P	Lọ	10	OUPZ17	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	1.099.875	10.998.750	
4.3		Hóa chất bổ trợ cho xét nghiệm APTT và xét nghiệm yếu tố nội sinh	Calcium Chloride Solution	Lọ	54	ORHO37	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	359.415	19.408.410	
4.4		Hóa chất chạy nội kiểm cho xét nghiệm đông máu Citrol 1E hoặc tương đương	Dade Ci-Trol 1	Lọ	10	291070	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	223.100	2.231.000	
4.5		Hóa chất chạy nội kiểm cho xét nghiệm đông máu Citrol 2E hoặc tương đương	Dade Ci-Trol 2	Lọ	10	291071	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	223.100	2.231.000	
4.6		Hóa chất chạy hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu	Standard Human Plasma	Lọ	10	ORKL17	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	619.500	6.195.000	
4.7		Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Dade Thrombin Reagent	Lọ	400	B423325	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	425.000	170.000.000	
4.8		Hóa chất đo thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	Dade Actin FSL Activated PTT Rea.	Lọ	415	B4219-1	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	443.518	184.059.970	
4.9		Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Dade Owren's Veronal Buffer	Lọ	69	B4234-25	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	131.325	9.061.425	
4.10		Hóa chất đo thời gian Prothrombin (PT) được điều chế từ yếu tố mô nhau thai người kết hợp với Canxi Clorua và chất ổn định	Thromborel S	Lọ	600	OUHP29	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	465.000	279.000.000	
4.11		Hóa chất rửa cho quá trình rửa kim có tính acid	CA Clean II	Hộp	3	964-0611-9	Sysmex Corporation Ono Factory	Nhật Bản	1.950.000	5.850.000	
4.12		Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm định lượng D - Dimer	Innovance D-Dimer	Hộp	8	OPBP03	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	28.196.000	225.568.000	
4.13		Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm D - Dimer	Innovance D-Dimer Controls	Hộp	2	OPDY03	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	10.672.000	21.344.000	

STT	Mã phân (lô)	Tên phân (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Mã 5086
4.14		Công đo loại tube dùng trong xét nghiệm đông máu	Reaction Tube SU-40	Cái	18.000	904-0721-9	Sysmex Corporation Ono Factory	Nhật Bản	4.002	72.036.000	
4.CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH										364.496.914	
5	PP2400090155	Hóa chất ngoại kiểm								364.496.914	
5.1		Hóa chất sử dụng cho ngoại kiểm huyết học	RIQAS Monthly Haematology Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học)	Hộp	5	RQ9140A RQ9140B RQ9140C RQ9140D	Randox	Anh	3.739.998	18.699.990	
5.2		Hóa chất sử dụng cho ngoại kiểm HIV/Viêm gan	RIQAS Serology (HIV/Hepatitis) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas HIV/Viêm Gan)	Hộp	4	RQ9151	Randox	Anh	9.987.991	39.951.964	
5.3		Hóa chất sử dụng cho ngoại kiểm đông máu	RIQAS Coagulation (Coagulation Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Đông Máu)	Hộp	3	RQ9135	Randox	Anh	6.655.000	19.965.000	
5.4		Hóa chất sử dụng cho ngoại kiểm miễn dịch	RIQAS Monthly Immunoassay Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch)	Hộp	4	RQ9130	Randox	Anh	12.419.000	49.676.000	
5.5		Hóa chất sử dụng cho ngoại kiểm sinh hóa	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa)	Hộp	4	RQ9128	Randox	Anh	7.279.998	29.119.992	
5.6		Hóa chất sử dụng cho ngoại kiểm HbA1c	RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas HbA1c)	Hộp	4	RQ9129	Randox	Anh	6.649.998	26.599.992	
5.7		Hóa chất sử dụng cho ngoại kiểm nước tiểu	RIQAS Urinalysis (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Niệu)	Hộp	4	RQ9138	Randox	Anh	8.364.996	33.459.984	
5.8		Hóa chất sử dụng cho ngoại kiểm giang mai	RIQAS Serology (Syphilis) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Giang Mai)	Hộp	4	RQ9154	Randox	Anh	6.842.000	27.368.000	
5.9		Hóa chất sử dụng cho Ngoại kiểm Miễn Dịch Đặc Biệt I	RIQAS Immunoassay Speciality I Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch Đặc Biệt I)	Hộp	4	RQ9141	Randox	Anh	12.419.000	49.676.000	
5.10		Hóa chất sử dụng cho Ngoại kiểm Cyfra21-1	RIQAS Cyfra 21-1 Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Cyfra21-1)	Hộp	4	RQ9175	Randox	Anh	9.495.000	37.980.000	
5.11		Hóa chất sử dụng cho Ngoại kiểm Protein Đặc Hiệu	RIQAS Monthly Specific Proteins Programme (Chương trình Ngoại kiểm Protein Đặc Hiệu hàng tháng)	Hộp	4	RQ9187	Randox	Anh	7.999.998	31.999.992	
5.CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC										937.630.470	
6	PP2400090156	Hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy định nhóm máu bán tự động								937.630.470	
6.1		Card định nhóm máu theo 2 phương pháp hồng cầu mẫu, huyết thanh mẫu và RhD	STARGEL10 ABO/D + Reverse (Patient)	Card	13.068	GT2002-100	Haemokinesis Ltd	Úc	51.240	669.604.320	
6.2		Card xét nghiệm định tính kháng thể, khả năng tương thích và nhóm máu	STARGEL10 Neutral	Card	1.296	GT2010-100	Haemokinesis Ltd	Úc	68.250	88.452.000	
6.3		Card xét nghiệm Coombs gián tiếp - trực tiếp, phản ứng hòa hợp và xét nghiệm liên quan đến kháng thể	STARGEL10 AHG	Card	1.937	GT2000-100	Haemokinesis Ltd	Úc	82.950	160.674.150	
6.4		Dung dịch pha loãng hồng cầu	STAR Solution	Hộp	10	GT2011	Haemokinesis Ltd	Úc	1.890.000	18.900.000	

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Mã 5086
6.CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM											
7	PP2400090157	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện di protein								149.580.270	
7.1		Hóa chất điện di định lượng Protein Huyết thanh	2203 MINICAP PROTEIN(E) 6	Hộp	4	2203	Sebia	Pháp	29.956.605	119.826.420	
7.2		Dung dịch rửa máy	2052 CAPILLARYS/MINICAP WASH SOLUTION (2)	Hộp	2	2052	Sebia	Pháp	2.405.970	4.811.940	
7.3		Dung dịch ly giải	2251 MINICAP FLEX PIERCING CAPICLEAN	Hộp	2	2251	Sebia	Pháp	4.033.995	8.067.990	
7.4		Hóa chất kiểm chuẩn Protein	4785 NORMAL CONTROL (5)	Hộp	2	4785	Sebia	Pháp	2.279.970	4.559.940	
7.5		Hóa chất kiểm chuẩn Protein Hypergamma	4787 HYPERGAMMA CONTROL (5)	Hộp	2	4787	Sebia	Pháp	6.156.990	12.313.980	
7.CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT ANH KHÔI											
8	PP2400090158	Hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy định danh kháng sinh đồ								228.170.600	
8.1		Thẻ định danh kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	BD Phoenix™ PMIC/ID - 95	Test	175	448614	Becton, Dickinson and Company (BD)	Mỹ	237.300	41.527.500	
8.2		Thẻ định danh, kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	BD Phoenix™ NMIC/ID-504	Test	625	449027	Becton, Dickinson and Company (BD)	Mỹ	237.300	148.312.500	
8.3		Chỉ thị kháng sinh đồ AST Indicator	BD Phoenix™ AST Indicator Solution	Lọ	10	246004	Becton, Dickinson and Company (BD)	Mỹ	360.150	3.601.500	
8.4		Canh trường làm kháng sinh đồ AST Broth	BD Phoenix™ AST Broth	Hộp	7	246003	Becton, Dickinson and Company (BD)	Mỹ	2.678.600	18.750.200	
8.5		Canh trường định danh ID Broth	BD Phoenix™ ID Broth	Hộp	7	246001	Becton, Dickinson and Company (BD)	Mỹ	2.282.700	15.978.900	
8.CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ NAM TRUNG											
9	PP2400090159	Hóa chất dùng cho xét nghiệm huyết học								3.401.022.072	
9.1		Hóa chất Hemoglobin không có Cyanua	CN-Free HGB/ NOC Lyse CELL-DYN Ruby	Thùng	45	3H80-02	Fisher Diagnostics	Mỹ	17.208.828	774.397.260	
9.2		Dung dịch pha loãng/ phá hồng cầu	Cell-Dyn Sapphire and Cell-Dyn Ruby systems Diluent/Sheath	Thùng	180	1H73-01	Fisher Diagnostics	Mỹ	4.000.000	720.000.000	
9.3		Dung dịch ly giải bạch cầu	WBC Lyse CELL-DYN Ruby	Thùng	150	8H52-01	Fisher Diagnostics	Mỹ	12.147.408	1.822.111.200	
9.4		Hóa chất tẩy rửa sử dụng cho máy huyết học	CELL-DYN Enzymatic Cleaner Concentrate	Hộp	4	99644-01	Fisher Diagnostics	Mỹ	811.341	3.245.364	

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Mã 5086
9.5		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học	Cell- Dyn 29 Plus Control (with Retic)	Hộp	12	8H58-01	Streck LLC.	Mỹ	6.158.104	73.897.248	
9.6		Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm hồng cầu lưới	CELL-DYN Reticulocyte reagent	Hộp	2	3H40-01	Fisher Diagnostics	Mỹ	3.685.500	7.371.000	
9.CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH MINH										7.266.646.797	
11	PP2400090161	Hóa chất, vật tư y tế dùng cho máy hóa mô miễn dịch								7.266.646.797	
11.1		Dịch phủ tiêu bản, chống bay hơi, cung cấp môi trường ổn định	LCS (Predilute)	Hộp	212	05264839214	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	1.930.530	409.272.360	
11.2		Dung dịch đệm rửa tiêu bản và cung cấp môi trường ổn định	Reaction Buffer Concentrate (10X)	Hộp	70	05353955214	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	2.227.470	155.922.900	
11.3		Thuốc thử hỗ trợ hiện màu kháng thể đặc hiệu gắn kết kháng nguyên bằng cách tạo kết tủa màu nâu	ultraView Universal DAB Detection Kit	Hộp	53	05269806001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	25.549.230	1.354.109.190	
11.4		Thuốc thử điều chỉnh màu của chất nhuộm tương phản hematoxylin	Bluing reagent	Hộp	53	05266769001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ / Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc / Roche Diagnostics GmbH, Đức	Mỹ/ Trung Quốc/ Đức	2.363.500	125.265.500	
11.5		Thuốc thử nhuộm tương phản dùng để nhuộm nhân tế bào	Hematoxylin II	Hộp	60	05277965001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	3.471.250	208.275.000	
11.6		Dung dịch bọc lọ kháng nguyên 1	Cell Conditioning Solution (CC1)	Hộp	56	05279801214	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	20.790.000	1.164.240.000	
11.7		Dung dịch khử paraffin khỏi mẫu mô và pha loãng dung dịch rửa	EZ Prep Concentrate (10X)	Hộp	26	05279771001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	11.880.015	308.880.390	
11.8		Dung dịch rửa tiêu bản và cung cấp môi trường ổn định	10X SSC	Hộp	2	05353947214	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	2.672.985	5.345.970	
11.9		Thuốc thử tăng cường độ màu phản ứng hóa mô miễn dịch	OptiView Amplification Kit	Hộp	2	06396518001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	4.200.000	8.400.000	
11.10		Thuốc thử hỗ trợ hiện màu kháng thể đặc hiệu gắn kết kháng nguyên	OptiView DAB IHC Detection Kit	Hộp	2	06396500001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	27.300.000	54.600.000	
11.11		Thuốc thử xét nghiệm Progesterone Receptor (PR)	CONFIRM anti Progesterone Receptor (PR) (1E2) Rabbit Monoclonal Primary Antibody (50 tests)	Hộp	14	05277990001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	12.792.150	179.090.100	
11.12		Thuốc thử xét nghiệm Ki-67	CONFIRM anti-Ki-67 (30-9) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	19	05278384001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	9.232.650	175.420.350	
11.13		Thuốc thử xét nghiệm Estrogen Receptor	CONFIRM anti-Estrogen Receptor (ER) (SP1) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	16	05278406001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	7.749.000	123.984.000	
11.14		Thuốc thử xét nghiệm Chromogranin A	Anti-Chromogranin A (LK2H10) Primary Antibody	Hộp	2	05267056001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	4.387.950	8.775.900	
11.15		Thuốc thử xét nghiệm CD20	CONFIRM anti-CD20 (L26) Primary Antibody	Hộp	5	05267099001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	8.287.650	41.438.250	

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Mã 5086
11.16		Thuốc thử xét nghiệm Pan Keratin	anti- Pan Keratin (AE1/AE3 & PCK26) Primary Antibody (50 Tests)	Hộp	6	05267145001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	6.594.000	39.564.000	
11.17		Thuốc thử xét nghiệm CD3	CONFIRM anti-CD3 (2GV6) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	5	5278422001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	8.287.650	41.438.250	
11.18		Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratin 20	CONFIRM anti-Cytokeratin 20 (SP33) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	9	05587760001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	11.760.000	105.840.000	
11.19		Thuốc thử xét nghiệm p63	VENTANA anti-p63 (4A4) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	2	05867061001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	8.117.550	16.235.100	
11.20		Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratin 7	Confirm anti-Cytokeratin 7 (SP52) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	12	05986818001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	11.817.750	141.813.000	
11.21		Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratin 5/6	anti-Cytokeratin 5/6 (D5/16B4) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	3	06478441001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	9.172.800	27.518.400	
11.22		Thuốc thử xét nghiệm CD15	CONFIRM anti-CD15 (MMA) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	1	05266904001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	5.991.300	5.991.300	
11.23		Thuốc thử xét nghiệm Desmin	CONFIRM anti-Desmin (DE-R-11) Primary Antibody	Hộp	1	05267005001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	4.387.950	4.387.950	
11.24		Thuốc thử xét nghiệm Actin, Smooth Muscle	Actin, Smooth Muscle (1A4) Mouse Monoclonal Antibody	Hộp	2	05268303001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	7.779.450	15.558.900	
11.25		Thuốc thử xét nghiệm S100	CONFIRM anti-S100 (Polyclonal) Primary Antibody	Hộp	2	05267072001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	4.432.050	8.864.100	
11.26		Thuốc thử xét nghiệm Vimentin	CONFIRM anti-Vimentin (V9) Primary Antibody	Hộp	2	05278139001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	7.238.700	14.477.400	
11.27		Thuốc thử xét nghiệm CD30	anti-CD30 (Ber-H2) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	2	07007841001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	11.550.000	23.100.000	
11.28		Thuốc thử xét nghiệm CD34	CONFIRM anti-CD34 (QBEnd/10) Primary Antibody	Hộp	2	05278210001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	11.817.750	23.635.500	
11.29		Thuốc thử xét nghiệm CD68	CONFIRM anti-CD68 (KP-1) Primary Antibody	Hộp	1	05278252001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	4.452.000	4.452.000	
11.30		Thuốc thử xét nghiệm Melanosome	CONFIRM anti-Melanosome (HMB45) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	1	05479282001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	7.025.550	7.025.550	
11.31		Thuốc thử xét nghiệm Synaptophysin	CONFIRM anti-Synaptophysin (SP11) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	3	05479304001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	8.494.500	25.483.500	
11.32		Thuốc thử xét nghiệm EMA	CONFIRM anti-EMA (E29) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	1	05878900001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	8.864.100	8.864.100	
11.33		Thuốc thử xét nghiệm CD99	CONFIRM anti-CD99 (O13) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	1	05913594001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	9.172.800	9.172.800	
11.34		Thuốc thử xét nghiệm Napsin A	Napsin A (MRQ-60) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	5	07047720001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	10.483.200	52.416.000	

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Mã 5086
11.35		Thuốc thử xét nghiệm CEA	CEA (CEA31) Mouse Monoclonal Antibody	Hộp	1	06433316001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	7.386.750	7.386.750	
11.36		Thuốc thử xét nghiệm bcl-2	anti-bcl-2 (SP66) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	6	06446329001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	13.650.000	81.900.000	
11.37		Thuốc thử xét nghiệm Thyroid Transcription Factor-1	anti-Thyroid Transcription Factor-1 (SP141) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	8	06640613001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	6.899.550	55.196.400	
11.38		Thuốc thử xét nghiệm p53	Anti-p53 (Bp53-11) Primary Antibody	Hộp	2	05267102001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	10.340.400	20.680.800	
11.39		Thuốc thử xét nghiệm Thyroglobulin	Thyroglobulin (2H11+6E1) Mouse Monoclonal Antibody	Hộp	1	05267820001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	10.597.650	10.597.650	
11.40		Thuốc thử xét nghiệm Myogenin	Myogenin (F5D) Mouse Monoclonal Antibody	Hộp	2	05268290001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	7.854.000	15.708.000	
11.41		Thuốc thử xét nghiệm bcl-6	bcl-6 (GI191E/A8) Mouse Monoclonal Antibody	Hộp	4	05269008001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	8.117.550	32.470.200	
11.42		Thuốc thử xét nghiệm CD21	CD21 (EP3093) Rabbit Monoclonal Antibody	Hộp	2	05973902001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	8.200.500	16.401.000	
11.43		Thuốc thử xét nghiệm CD138/syndecan-1	CD138/syndecan-1 (B-A38) Mouse Monoclonal Antibody	Hộp	1	05269083001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	7.534.800	7.534.800	
11.44		Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratin 19	Cytokeratin 19 (A53-B/A2.26) Mouse Monoclonal Antibody	Hộp	3	05269440001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	6.231.750	18.695.250	
11.45		Thuốc thử xét nghiệm ALK1 trong chẩn đoán u lympho	CONFIRM anti-ALK1 (ALK-01) Primary Antibody	Hộp	2	05278783001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	8.564.850	17.129.700	
11.46		Thuốc thử xét nghiệm WT1	WT1 (6F-H2) Mouse Monoclonal Antibody	Hộp	2	05435706001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	12.447.750	24.895.500	
11.47		Thuốc thử xét nghiệm CD23	CONFIRM anti-CD23 (SP23) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	2	05479258001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	7.862.400	15.724.800	
11.48		Thuốc thử xét nghiệm PAX5	CONFIRM anti-PAX5 (SP34) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	2	05552729001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	9.172.800	18.345.600	
11.49		Thuốc thử xét nghiệm CD4	CONFIRM anti-CD4 (SP35) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	1	05552737001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	8.190.000	8.190.000	
11.50		Thuốc thử xét nghiệm CD79a	CONFIRM anti-CD79a (SP18) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	2	05640296001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	6.552.000	13.104.000	
11.51		Thuốc thử xét nghiệm CD10	VENTANA anti-CD10 (SP67) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	7	05857856001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	14.034.300	98.240.100	
11.52		Thuốc thử xét nghiệm Cyclin D1	VENTANA anti-Cyclin D1 (SP4-R) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	7	05862949001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	10.999.800	76.998.600	
11.53		Thuốc thử xét nghiệm CD5	CONFIRM anti-CD5 (SP19) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	7	05929903001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	5.991.300	41.939.100	

PHÒNG
EN
JU
IG
NH

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Mã 5086
11.54		Thuốc thử xét nghiệm MSH6	VENTANA anti-MSH6 (SP93) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	3	08033676001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	9.882.250	29.646.750	
11.55		Thuốc thử xét nghiệm CD8	CONFIRM anti-CD8 (SP57) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	1	05937248001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	8.287.650	8.287.650	
11.56		Thuốc thử xét nghiệm Calretinin	CONFIRM anti-Calretinin (SP65) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	3	05992184001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	7.854.000	23.562.000	
11.57		Thuốc thử xét nghiệm HER2/neu	VENTANA anti-HER2/neu (4B5) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	16	05999570001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	19.552.050	312.832.800	
11.58		Thuốc thử xét nghiệm MUM1	MUM1 (EP190) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	6	08313482001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	12.600.000	75.600.000	
11.59		Thuốc thử xét nghiệm DOG1	DOG1 (SP31) Rabbit Monoclonal Antibody	Hộp	2	06433189001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	9.135.000	18.270.000	
11.60		Thuốc thử xét nghiệm Synaptophysin (I)	CONFIRM anti-Synaptophysin (SP11) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	1	05479304001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	8.494.500	8.494.500	
11.61		Thuốc thử xét nghiệm MLH1	VENTANA anti-MLH1 (M1) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	3	08033668001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	9.882.250	29.646.750	
11.62		Thuốc thử xét nghiệm ALK trong chẩn đoán ung thư phổi	VENTANA anti-ALK (D5F3) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	2	06679072001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	19.552.050	39.104.100	
11.63		Thuốc thử xét nghiệm định tính protein p16INK4a	CINtec® p16 Histology (50 tests)	Hộp	4	06695248001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	9.922.500	39.690.000	
11.64		Thuốc thử xét nghiệm CDX-2	CDX-2 (EPR2764Y) Rabbit Monoclonal Antibody	Hộp	3	05463491001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	7.350.000	22.050.000	
11.65		Thuốc thử xét nghiệm PD-L1 dùng chẩn đoán ung thư phổi	Ventana PD-L1 (SP263) Assay	Hộp	2	07419821001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	56.840.700	113.681.400	
11.66		Thuốc thử xét nghiệm CD117	anti-CD117 (EP10) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	2	08763909001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	11.668.650	23.337.300	
11.67		Thuốc thử xét nghiệm Mammaglobin	Mammaglobin (31A5) Rabbit Monoclonal Antibody	Hộp	1	05269253001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	9.172.800	9.172.800	
11.68		Thuốc thử xét nghiệm CD45 (LCA)	CD45 (LCA) (2B11 & PD7/26) Mouse Monoclonal Antibody	Hộp	2	05269423001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	6.795.600	13.591.200	
11.69		Thuốc thử xét nghiệm CD56	CD56 (MRQ-42) Rabbit Monoclonal Antibody	Hộp	3	06433359001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	10.483.200	31.449.600	
11.70		Thuốc thử hỗ trợ hiện màu đỏ trong lai tại chỗ	VENTANA RED ISH DIG DETECTION KIT	Hộp	3	08318832001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	33.883.500	101.650.500	
11.71		Dung dịch đệm trong formalide sử dụng với xét nghiệm lai tại chỗ	HybReady Solution	Hộp	2	05917557001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	13.125.000	26.250.000	
11.72		Dung dịch cung cấp môi trường nước phù hợp trên tiêu bản trước bước phản ứng hóa học phát hiện bạc	ultraView Silver Wash II	Hộp	4	05446724214	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	6.562.500	26.250.000	

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Mã 5086
11.73		Dung dịch bậc lộ kháng nguyên 2	Cell Conditioning Solution (CC2)	Hộp	5	05279798001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	25.987.500	129.937.500	
11.74		Thuốc thử hỗ trợ hiện màu đen trong lai tại chỗ	VENTANA SILVER ISH DNP DETECTION KIT	Hộp	3	08318883001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	33.883.500	101.650.500	
11.75		Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm hóa mô miễn dịch để xác định sự gắn kết không đặc hiệu của globulin miễn dịch từ thỏ	Rabbit Monoclonal Negative Control Ig	Hộp	1	06683380001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	5.250.000	5.250.000	
11.76		Thuốc thử xét nghiệm p40	anti-p40 (BC28) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	8	07394420001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	8.117.550	64.940.400	
11.77		Thuốc thử xét nghiệm c-MYC	anti-c-MYC (Y69) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	4	06504612001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	11.550.000	46.200.000	
11.78		Thuốc thử xét nghiệm GATA3	GATA3 (L50-823) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	3	07107749001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	9.744.000	29.232.000	
11.79		Thuốc thử xét nghiệm PAX8	anti-PAX8 (MRQ-50) Mouse Monoclonal Primary Antibody	Hộp	3	06523927001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	9.135.000	27.405.000	
11.80		Thuốc thử xét nghiệm TdT	TdT Rabbit Polyclonal Antibody	Hộp	1	05267811001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	10.371.900	10.371.900	
11.81		Thuốc thử xét nghiệm SOX-10	SOX-10 (SP267) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	1	07560389001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	9.882.390	9.882.390	
11.82		Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng trạng thái gen HER2 bằng phương pháp lai tại chỗ	VENTANA HER2 Dual ISH DNA Probe Cocktail	Hộp	3	08314373001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	70.875.000	212.625.000	
11.83		Dung dịch enzyme phân cắt protein trong lát cắt mô trong ứng dụng lai tại chỗ 3	ISH Protease 3	Hộp	2	05273331001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	7.218.750	14.437.500	
11.84		Vật liệu thẩm định khi cài đặt xét nghiệm ban đầu và/hoặc trong xử lý sự cố trong lai tại chỗ hai màu HER2	HER2 Dual ISH 3-in-1 Xenograft Slides	Hộp	1	05640300001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	5.250.000	5.250.000	
11.85		Thuốc thử xét nghiệm Arginase-1	Anti-Arginase-1 (SP156) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Hộp	2	06732348001	Cell Marque Corporation, Mỹ	Mỹ	10.500.000	21.000.000	
11.86		Thuốc thử xét nghiệm Epstein-Barr Virus Early RNA (EBER)	INFORM EBER (Epstein-Barr Virus Early RNA) Probe	Hộp	1	05278660001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	23.839.941	23.839.941	
11.87		Mực in mã vạch	THERMAL TRANSFER RIBBON	Cuộn	2	05250889001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	1.878.768	3.757.536	
11.88		Sticker dán lam	EbarTM Label Kit	Cuộn	35	05248850001	Ventana Medical Systems, Inc., Mỹ	Mỹ	3.665.822	128.303.770	
10.CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI CÔNG VÀNG										1.003.200.000	
12	PP2400090162	Bộ kit xét nghiệm ung thư cổ tử cung								1.003.200.000	

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Mã 5086
12.1		Bộ kit xét nghiệm ung thư cổ tử cung	Bộ kit xét nghiệm ung thư cổ tử cung ThinPrep Pap Test	Kit	2.640	ThinPrep Test Package includes: PreservCyt Solution; Filters; Microscope Slides; Rovers Cervex-Brush	Hologic Inc./ Rovers Medical Devices B.V	Mỹ/ Hà Lan	380.000	1.003.200.000	
Tổng cộng: 10 công ty (149 mặt hàng)										19.760.911.838	

(Bảng chữ: Mười chín tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, chín trăm mười một nghìn, tám trăm ba mươi tám đồng)